

Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể - từ góc nhìn toàn cầu hóa

1. Nhận thức và quan điểm tiếp cận

Trước đây, do nhận thức chưa đầy đủ về di sản văn hóa phi vật thể, coi nó chỉ là một bộ phận mang tính chức năng của di sản văn hóa vật thể mà không phải là một dạng di sản có tính độc lập tương đối. Vì thế, việc bảo vệ và phát huy giá trị chưa được quan tâm thỏa đáng, dẫn đến tình trạng nhiều giá trị văn hóa phi vật thể bị biến dạng và thậm chí còn bị mai một, thất truyền.

Chỉ sau cuộc họp Đại hội đồng lần thứ 32, UNESCO đã thông qua Công ước bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể, chúng ta mới có cách tiếp cận tương đối toàn diện về loại hình di sản văn hóa này. Tuy nhiên, trong thực tế từng quốc gia vẫn có cách định nghĩa và phân loại riêng, phù hợp với điều kiện lịch sử và văn hóa của mình.

Ở Việt Nam, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được coi là hai bộ phận hữu cơ cấu thành kho tàng di sản văn hóa dân tộc. Chúng luôn gắn bó mật thiết, có tác động tương hỗ và tôn vinh lẫn nhau, nhưng vẫn có tính độc lập tương đối:

- Di sản văn hóa vật thể là cái hữu hình, tồn tại dưới dạng vật chất, chứa đựng những hồi ức sống động của loài người, là bằng chứng vật chất của các nền văn hóa, văn minh nhân loại.

- Di sản văn hóa phi vật thể là cái vô hình, chỉ được lưu truyền và biểu hiện bằng hình thức truyền miệng, truyền nghề và các dạng bí quyết nghề nghiệp khác.

- Phần lớn di sản văn hóa phi vật thể chỉ có thể biểu hiện các mặt giá trị thông qua các cử chỉ, hoạt động trình diễn của các nghệ nhân dân gian - những chủ thể sáng tạo văn hóa và chủ sở hữu các di sản.

Di sản văn hóa vật thể - những thực thể vật chất (tồn tại vật lý) được cấu thành bởi các loại vật liệu khác nhau nên không có khả năng trường tồn mãi mãi cùng nhân loại. Chúng ta, chỉ có thể bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại có trong tay kéo dài tuổi thọ, làm cho dạng vật chất đó ổn định, vững chắc (mang tính tạm thời). Đã là dạng vật chất thì, tất yếu phải chịu tác động bởi quy luật tự hủy hoại của tự nhiên. Thực tế nói trên, buộc người ta phải thay đổi quan niệm về tính nguyên gốc của di sản văn hóa. Người Nhật đã đi tiên phong trong lĩnh vực này khi đưa ra khái niệm tính chân xác của di sản.

Di sản văn hóa phi vật thể, tồn tại phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức và hành vi của các chủ thể sáng tạo văn hóa và chủ sở hữu di sản. Trong những trường hợp cá biệt, chủ thể sáng tạo văn hóa và chủ sở hữu di sản là một cộng đồng cư dân, thì ý chí, khát vọng, nhu cầu, thậm chí lợi ích của họ cũng có tác động không nhỏ đến sự tồn vong của di sản văn hóa phi vật thể. Và, chính họ là nhân tố quyết định những di sản văn hóa phi vật thể nào cần được bảo tồn, phương cách bảo tồn, sử dụng và khai thác chúng nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của cá nhân và cộng đồng.

UNESCO, với nhận thức mới, coi đa dạng văn hóa là một đặc tính phổ quát toàn nhân loại, có khả năng tạo nên một thế giới phong phú và đa dạng, điều này làm tăng các lựa chọn và nuôi dưỡng khả năng và giá trị của con người. Vì thế, đa dạng văn hóa là một động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cộng đồng, các dân tộc và quốc gia.

Theo định nghĩa của UNESCO: “Đa dạng văn hóa” có nghĩa là có nhiều cách thức khác nhau, thông qua đó nền văn hóa của các nhóm người và xã hội tìm ra cách biểu đạt, những biểu đạt này được tuyên truyền trong mỗi nhóm xã hội, cũng như giữa các nhóm người và các xã hội với nhau. Đa dạng văn hóa được thể hiện không chỉ bằng những cách thức khác nhau, trong đó di sản văn hóa của nhân loại không những được thể hiện, bồi đắp và chuyển tải qua nhiều thể loại biểu đạt văn hóa, mà còn được thể hiện bằng những cách thức sáng tạo nghệ thuật, sản xuất, phổ biến, phân phối và hưởng thụ cho dù sử dụng bất cứ phương tiện và công nghệ nào.

Nhìn chung, di sản văn hóa Việt Nam mang “tính dân gian” rất rõ rệt và “tính dân gian” trong di sản văn hóa phi vật thể lại càng đậm đặc hơn. Văn hóa dân gian cho ta khả năng khai thác kho tàng tri thức bản địa hay “túi khôn dân gian” (tri thức về môi trường thiên nhiên; về lao động sản xuất, về dưỡng sinh trị bệnh và về ứng xử xã hội, quản lý cộng đồng...). Có thể hiểu, tri thức bản địa là hiểu biết mà một cộng đồng người đã tích lũy và “trung cất” thành những kinh nghiệm ứng xử với tự nhiên và xã hội, được truyền lại cho đời sau bằng trí nhớ, truyền miệng và cầm tay chỉ

việc trong lao động sản xuất, quản lý xã hội. Tri thức bản địa có những đặc trưng cơ bản là: Mang dấu ấn tác động của môi trường tự nhiên rất rõ nét, dấu ấn của cộng đồng - chủ thể sáng tạo và có tính địa phương, vùng miền. Đặc trưng này chính là yếu tố làm nên sự đa sắc trong di sản văn hóa của một quốc gia, dân tộc. Do đó, cũng làm cho mức độ tinh tế và nhạy cảm trong di sản văn hóa phi vật thể tăng lên đáng kể. Nó là cái gì đó rất “mỏng manh”, dễ “lay động”, dễ bị biến dạng trước những tác động, dù là nhỏ nhất, từ con người và xã hội. Song, trong chừng mực nào đó, chính độ nhạy cảm như vậy lại tạo ra khoảng không gian rộng lớn cho sự sáng tạo của các chủ thể văn hóa. Đó chính là yếu tố làm cho di sản văn hóa Việt Nam càng mang tính đa dạng hơn, xét cả dưới cấp độ quốc gia (54 cộng đồng tộc người) và cấp độ địa phương (các vùng, miền).

Di sản văn hóa phi vật thể không chỉ gắn bó với các chủ thể văn hóa mà còn hòa quyện vào không gian sinh thái - nhân văn, nơi chúng được sáng tạo ra và đang hiện diện, tiến triển trong đời sống đương đại của cộng đồng. Điều đó có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể không “nhất thành bất biến”, chúng nhất định phải hàm chứa những nhân tố mang tính lịch sử, đồng thời lại phải mang hơi thở của thời đại mà chủ thể văn hóa cũng như chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể đang sống, làm việc và sáng tạo. Điều đó còn có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể được sáng tạo ra, được bảo lưu và chuyển giao qua nhiều thế hệ là cả một quá trình sàng lọc và sáng tạo không ngừng nghỉ. Các thế hệ kế tiếp nhau có quyền bình đẳng trong việc thừa hưởng các giá trị di sản văn hóa do cha ông để lại, đồng thời phải có trách nhiệm chọn lựa những gì là tinh hoa nhất để bảo lưu, chuyển giao và trên cơ sở kế thừa có chọn lọc. Không những thế mà, còn phải luôn sáng tạo những giá trị văn hóa mới, bổ sung làm cho kho tàng di sản văn hóa của quốc gia cũng như nhân loại ngày càng phong phú và đa dạng hơn. Đó là con đường phù hợp với quy luật sáng tạo và phát triển của các giá trị văn hóa phi vật thể. Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu mà chúng ta hiện có trong tay như: Nhã nhạc cung đình Huế, Nghệ thuật Ca trù Việt Nam, không gian văn hóa Dân ca quan họ Bắc Ninh, Không gian văn hóa Sứ thi Tây Nguyên, Nghệ thuật Chèo, Tuồng và Cải lương Nam Bộ... chắc chắn cũng hàm chứa những dấu ấn sáng tạo qua nhiều giai đoạn lịch sử chứ không thể còn nguyên như lúc chúng mới được sáng tạo. Trong quá trình phát triển, sáng tạo hay còn gọi là “cải biên” các loại hình nghệ thuật truyền thống như thế, có cái chúng ta đã làm đúng, cũng có cái sai nhiều hoặc sai ít, nhưng nhất quyết là phải sáng tạo và thích nghi cho phù hợp với nhu cầu xã hội hiện đại thì mới được chấp nhận và tiếp tục tồn tại, phát triển trong tương lai. Còn ngược lại hoặc bảo thủ, cứng nhắc tất yếu sẽ bị đào thải, loại trừ, thậm chí tàn lụi. Lịch sử và văn hóa là như thế, chúng không chấp nhận sự đồng cứng và bất biến.

Kho tàng di sản văn hóa quốc gia hoặc cộng đồng dân tộc bao giờ cũng chứa đựng hai yếu tố nội sinh và ngoại sinh trong quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa. Ở cấp độ quốc gia yếu tố ngoại sinh là những tinh hoa văn hóa mà các cộng đồng tộc người Việt Nam tiếp thu có chọn lọc và tiếp biến một cách tích cực từ các quốc gia, dân tộc khác. Ở cấp độ cộng đồng tộc người hoặc vùng, miền văn hóa thì yếu tố ngoại sinh sẽ là những gì chúng ta học hỏi được từ các cộng đồng tộc người khác trong cùng một quốc gia dân tộc hoặc từ các vùng, miền văn hóa khác nhau trên cùng lãnh thổ quốc gia. Ngược lại, yếu tố nội sinh - cội nguồn sáng tạo văn hóa là những giá trị văn hóa do cộng đồng các tộc người ở Việt Nam hoặc cộng đồng cư dân trong các vùng, miền văn hóa khác nhau của Việt Nam đã sáng tạo ra và chuyển giao cho thế hệ chúng ta hôm nay. Quan điểm nhận thức này đặt ra yêu cầu phải đối xử bình đẳng và tôn trọng cả hai yếu tố văn hóa - nội sinh và ngoại sinh. Đó cũng là một phương thức đúng đắn để sáng tạo, bảo lưu bản sắc văn hóa dân tộc và giao lưu văn hóa với quốc tế.

Hiện tại, cá biệt có nhà nghiên cứu còn kiên quyết phủ nhận giá trị văn hóa phi vật thể trong văn hóa ẩm thực và nghề thủ công truyền thống. Nếu chúng ta chấp nhận quan điểm, nhận thức nói trên thì rất nhiều giá trị văn hóa phi vật thể sẽ bị gạt bỏ ra ngoài lề cuộc sống. Bởi vì, trong văn hóa ẩm thực và nghề thủ công truyền thống không đơn thuần chỉ là nhu cầu “ăn cho no bụng” hoặc “sử dụng thật tiện ích” mà còn bao hàm cả nhu cầu thưởng thức cái “ngon”, cái “đẹp”. Mặt khác, trong cả hai loại hình di sản văn hóa phi vật thể nói trên bao giờ cũng có yếu tố bí quyết nghề nghiệp, như: Các cách pha chế gia vị, chế biến, bày biện món ăn cho đẹp về màu sắc và mùi vị, thậm chí cả âm thanh, mà những bí quyết như thế chỉ có thể truyền dạy, “cầm tay chỉ việc” và tích lũy trong quá trình thực tập tay nghề chứ không thể nói bằng lời, viết ra sách hoặc dựa vào sự mô tả mà làm được.

Chúng ta cũng chưa đánh giá hết chức năng và khả năng của các bảo tàng với tư cách là một loại thiết chế văn hóa đặc thù trong việc bảo vệ và phát huy, mà cụ thể là khả năng tổ chức không gian văn hóa để trình diễn các loại hình nghệ thuật dân gian. Trước đây, chúng ta mới chỉ khai thác bảo tàng ở chức năng bảo vệ phát huy di sản văn hóa vật thể mà chưa nhận thức thật đúng đắn rằng, cái cốt lõi, cái tinh túy nhất trong di sản văn hóa vật thể lại chính là các giá trị văn hóa phi vật thể mà nó chở theo. Khả năng của bảo tàng tạo lập không gian cho việc tiếp cận, giao tiếp, đối thoại giữa công chúng với sưu tập hiện vật và giữa công chúng với nhau, khiến bảo tàng có thể chủ động tham gia vào việc bảo vệ di sản văn hóa, giáo dục nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giá trị di sản văn hóa. Trong

khôn khổ các “chương trình giáo dục” của các bảo tàng, các chủ thể có điều kiện trình diễn và giới thiệu những giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu mà mình nắm giữ cho đông đảo công chúng bảo tàng. Bằng phương thức này, cùng một lúc, chúng ta có thể tôn vinh giá trị văn hóa và nghệ nhân dân gian.

Ngoài những mặt giá trị phổ quát (lịch sử, văn hóa và khoa học), ngày nay di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa phi vật thể nói riêng còn được nhìn nhận như một loại “tài sản đặc biệt” mà về mặt giá trị không hề bị suy giảm, ngược lại còn được gia tăng theo thời gian:

+ Loại tài sản mà giá trị không thể tái sinh, không thể thay thế.

+ Loại tài sản có tiềm năng khai thác không bao giờ cạn kiệt, khai thác nhiều lần, khai thác qua nhiều thế hệ kế tiếp.

Cần nhận thức lại vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng với tư cách là một thành tố di sản văn hóa và trong mức độ nào đó còn là nguồn động lực thúc đẩy, làm nảy sinh và phát triển văn hóa nghệ thuật.

Thứ nhất, nhiều hình thái nghệ thuật sơ khai đều mang màu sắc tín ngưỡng nguyên thủy.

Thứ hai, các thành tựu văn hóa nghệ thuật của nhân loại từ xa xưa đều ít nhiều có liên quan tới tôn giáo, tín ngưỡng.

Thứ ba, sáng tạo văn hóa nghệ thuật không chỉ là sản phẩm của trí tuệ mà còn gắn với những cảm hứng, cảm xúc đạt tới trạng thái thăng hoa. Nguồn cảm xúc như thế chỉ xuất hiện trên cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng mà hạt nhân là yếu tố tâm linh, tính thiêng.

Tôn giáo, tín ngưỡng tạo lập môi trường sản sinh, tích hợp và bảo tồn di sản văn hóa, tiêu biểu nhất phải kể đến không gian văn hóa trong lễ hội truyền thống. Trong không gian văn hóa của lễ hội, nhiều dạng văn hóa phi vật thể cùng một lúc được phô diễn và phát huy cho đông đảo công chúng xã hội.

Thứ nhất, tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm hai bộ phận cấu thành cơ bản là: hạt nhân tôn giáo, tín ngưỡng (giáo lý, tín điều và nghi lễ) và các công cụ (phương tiện biểu đạt, các “biểu tượng”, các ý niệm tôn giáo, tín ngưỡng).

Thứ hai, các hạt nhân tôn giáo, tín ngưỡng cần được hình tượng hóa vào các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng (đền, chùa, đình, miếu...), các bức tượng, tranh thờ, vật linh và các vị thần.

Di sản văn hóa phi vật thể không chỉ mang đậm tính chất dân gian mà còn gắn bó mật thiết với các hoạt động mang tính chất tâm linh tại các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng. Như chúng ta đã biết, trong quá trình hội nhập quốc tế, bè bạn của chúng ta cũng luôn quan tâm đến những vấn đề nhạy cảm về văn hóa và chính trị như: Sắc tộc, dân chủ, nhân quyền và đặc biệt là tôn giáo, tín ngưỡng. Còn những kẻ không có thiện chí, thậm chí có thái độ thù địch thì luôn lợi dụng những vấn đề “nhạy cảm” như thế để chống phá chúng ta về nhiều mặt. Cho nên, chúng ta cần quan tâm và chủ động giải quyết thật thận trọng và thỏa đáng vấn đề bảo tồn và phát huy những giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với không gian văn hóa truyền thống tại các thiết chế tôn giáo và các hoạt động mang tính tâm linh, cũng như tính đa dạng văn hóa, nhằm tạo lập sự ổn định xã hội, làm tiền đề cho phát triển bền vững.

Muốn bảo tồn di sản văn hóa, trước hết phải nắm vững vốn văn hóa dân tộc mà ta đang kế thừa và đặc biệt là phải nhận biết những giá trị văn hóa tiêu biểu cần được bảo vệ và phát huy

Ba trụ cột quan trọng cũng là 3 thành tố cấu thành văn hóa Việt Nam là: Gia đình - Làng và Nước. Mỗi người Việt Nam đều sống trong quan hệ chặt chẽ giữa Nhà (gia đình) với Làng xã và Nhà nước, đồng thời, tạo ra cơ chế điều hành và điều hòa mềm mỏng mối quan hệ đó cũng là mặt giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu (với tư cách là nguồn vốn xã hội cho phát triển).

Trong triết lý văn hóa, hay lối tư duy văn hóa Việt Nam, chúng ta luôn thiên về sự hòa mục, hòa đồng nên người Việt Nam có thái độ rất bao dung và cởi mở trong ứng xử văn hóa với thiên nhiên và xã hội (yếu tố thuận lợi cho hội nhập quốc tế).

Chủ nghĩa yêu nước theo tinh thần “không có gì quý hơn độc lập tự do” cũng là một giá trị văn hóa truyền thống nổi

trội cần được phát huy, góp phần làm nên sức mạnh văn hóa của Việt Nam.

Trong văn hóa làng xã, ý thức liên kết cộng đồng, đạo lý uống nước nhớ nguồn là giá trị văn hóa truyền thống được thể hiện rất đậm nét. Ý thức liên kết cộng đồng tạo ra cơ chế tự quản làm cơ sở nảy sinh các hương ước đối với các làng ở đồng bằng và luật tục đối với các bản tộc người vùng cao. Trong hương ước và luật tục, chúng ta tìm thấy những nếp sống, tập quán, đời sống tâm linh - những hạt nhân văn hóa rất đáng trân trọng. Có thể coi đây là nguồn gốc tạo ra sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong thời đại mới (điển hình nhất là tục kết chạ liên làng và liên vùng).

Trong gia đình Việt Nam vai trò người vợ, người mẹ có vị trí đặc biệt quan trọng. Vì trong văn hóa gia đình, người Việt tập trung vào mối quan hệ vợ chồng, bố mẹ, con cái, anh chị em ruột thịt và dòng họ. Trong quan hệ gia đình, dòng họ và làng xóm, người già, người cao tuổi luôn được kính trọng. Đó cũng là đặc trưng nổi trội trong văn hóa gia đình mà ta cần bảo lưu và phát huy. Cuối cùng, giá trị giáo dục đạo đức và hình thành nhân cách cho các thành viên gia đình với định hướng vợ chồng hòa thuận, con cái hiếu thảo trong văn hóa đạo đức gia đình là cơ sở làm nên sự ổn định bền vững cho đơn vị tế bào cơ bản của xã hội.

2. Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể trong xu thế hội nhập quốc tế.

Toàn cầu hóa là quá trình tất yếu không thể chối bỏ, mà ngược lại, chúng ta phải chủ động hội nhập để tranh thủ tận dụng những cơ hội mà nó đưa lại nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Nhưng, các cơ hội dù là thuận lợi nhất vẫn có khả năng bị bỏ lỡ nếu chúng ta không có nguồn nội lực đủ mạnh, hoặc không đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng cao, cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Cũng có nghĩa là, chúng ta không nên quá ỷ lại vào nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có và nguồn lao động dồi dào nhưng giản đơn với giá công lao động thấp, không phù hợp với yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa về kinh tế và quốc tế hóa về văn hóa. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các quốc gia chỉ có thể xây dựng nguồn nội lực đủ mạnh trên cơ sở một nền tảng tinh thần thật vững chắc, đó là bản sắc văn hóa dân tộc và tính thống nhất trong đa dạng văn hóa. Điều này càng khẳng định vai trò, vị trí và tầm quan trọng của di sản văn hóa trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ quan điểm phát triển bền vững, chúng ta thấy rõ, những yếu tố cần quan tâm là: tốc độ tăng trưởng kinh tế mà theo đó là mức độ cải thiện điều kiện sống, tiếp theo là yếu tố văn hóa mà nhân lõi là bản sắc văn hóa dân tộc và cuối cùng là yếu tố môi trường sinh thái - nhân văn. Phát triển kinh tế, cải thiện điều kiện sống chỉ đáp ứng nhu cầu của con người về mặt sinh học, tạo cho họ thể chất tốt, nhưng con người ta để sống, lao động sáng tạo và cống hiến vẫn rất cần được giáo dục, đào tạo, nâng cao năng lực sáng tạo, sự phong phú, đa dạng trong đời sống tinh thần. Đây chính là những nhân tố quyết định nguồn nhân lực có chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cũng như tạo ra bản lĩnh cho cả dân tộc bước vào hội nhập quốc tế mà không sợ bị hòa tan.

Thực tế đã chỉ rõ, toàn cầu hóa không chỉ là cơ hội, mà kèm theo đó còn là những thách thức không nhỏ cần khắc phục.

Thứ nhất, tốc độ phát triển kinh tế quá nhanh có thể dẫn tới tình trạng phân cực giàu nghèo thái quá và kèm theo đó là những tiêu cực và tệ nạn xã hội.

Thứ hai, quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và đô thị hóa nếu không được kiểm soát chặt chẽ, tất yếu sẽ gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường sống một cách nghiêm trọng mà hậu quả rất khó lường và muốn khắc phục phải tốn kém rất nhiều tiền của và công sức.

Thứ ba, trong lĩnh vực văn hóa, chúng ta còn chịu những áp lực lớn từ bên ngoài. Đó là sự áp đặt có chủ đích lối sống phương Tây xa lạ với phong tục, tập quán của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Mặt khác xu thế "đua đòi", tiếp thu thiếu chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại lai trong lớp trẻ hiện nay cũng là một thách thức không nhỏ.

Thứ tư, chúng ta còn phải cảnh giác trước những thách thức nội tại nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa giữa cộng đồng 54 tộc người ở Việt Nam. Do địa bàn cư trú đan xen nhau hoặc liền kề nhau, do kinh tế phát triển, giao thông mở rộng nên điều kiện giao lưu văn hóa giữa cộng đồng các dân tộc thuận lợi hơn, thường xuyên hơn. Đó là một xu hướng tiến bộ, nhưng nếu thiếu định hướng và không có sự điều tiết từ cấp vĩ mô

cũng rất dễ đưa tới sự đồng hóa về văn hóa, hạn chế tính đa dạng văn hóa trong quốc gia dân tộc.

Trước những thách thức do toàn cầu hóa đặt ra vẫn tồn tại 2 xu hướng giải quyết, với 2 hệ quả tích cực và tiêu cực kèm theo. Thứ nhất, nếu chúng ta đủ bản lĩnh vững vàng, có chính sách đúng đắn và giải pháp phù hợp để khắc phục thì thử thách hoàn toàn có thể biến thành cơ hội. Thứ hai, một khi không vượt qua được thử thách thì di sản văn hóa sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do ô nhiễm môi trường, do các dự án phát triển kinh tế thái quá làm cho bị biến dạng, bị xuống cấp. Hiện tượng phá đá lấy vật liệu xây dựng hoặc làm nguyên liệu sản xuất xi măng, như khai thác than lộ thiên làm xói lở, biến đổi cảnh quan thiên nhiên ở hai khu danh lam thắng cảnh nổi tiếng là: núi đá vôi Tràng Kênh, Hải Phòng và khu danh thắng Yên Tử, Quảng Ninh chỉ là số ít trong nhiều ví dụ điển hình mà thôi. Nguy hiểm hơn nữa, do có cơ chế thị trường, chạy theo lợi nhuận kinh tế thuần túy mà nhiều lễ hội văn hóa truyền thống ở đình, đền, chùa... như miếu bà Chúa Kho, có ảnh hưởng trong cả một vùng rộng lớn, đã bị thương mại hóa, biến chất bởi các hoạt động bóc lột, “buôn thần, bán thánh”, hàng quán la liệt lấn át làm xấu cảnh quan di tích, thậm chí có nơi du khách không còn khả năng chọn những điểm nhìn hay vị trí thích hợp để chụp ảnh kỷ niệm.

Để hội nhập quốc tế mà không bị hòa tan, phát triển nhưng vẫn bảo vệ được bản sắc văn hóa dân tộc, cần phải có phương pháp tiếp cận tổng thể và toàn diện về vấn đề phát triển. Nhận thức đúng đắn vấn đề phát triển, chính là tiền đề cho việc xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.

Trước hết là, vấn đề tăng trưởng kinh tế mà thước đo là mức tăng GDP đầu người/năm, trong đó có 3 nhân tố cơ bản là tiền vốn, lao động và tiến bộ kỹ thuật.

Thứ hai, thực hiện công bằng xã hội và khắc phục những bất công xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển.

Thứ ba, vấn đề công nghiệp hóa theo hướng tạo ra những sản phẩm mang hàm lượng trí tuệ (chất xám) và khoa học công nghệ là chủ yếu. Đồng thời, thu hẹp từng bước, đến chỗ hạn chế tối đa, những sản phẩm mang hàm lượng nguyên vật liệu và lao động cơ bắp là chính, vì điều đó sẽ dẫn tới sự suy kiệt tài nguyên.

Thứ tư, vấn đề đô thị hóa, trong đó phải khắc phục xu hướng đô thị hóa một cách tự phát hoặc đô thị hóa tập trung một cách quá mức (không có quy hoạch chuẩn và kiểm soát chặt chẽ quá trình thực hiện quy hoạch) gây hậu quả tai hại về văn hóa, xã hội và môi trường. Đặc biệt là tác động hủy hoại những vùng văn hóa cổ truyền ở nông thôn, dẫn đến hiện tượng “đô thị hóa nông thôn” và “nông thôn hóa thành thị”.

Thứ năm, vấn đề giáo dục. Ai cũng biết trình độ dân trí là yếu tố quan trọng nhất trong nguồn lực phục vụ phát triển, mà giáo dục Việt Nam thì chưa bắt kịp những đòi hỏi mới về nhận thức trong quá trình phát triển và hội nhập.

Thứ sáu, là vấn đề bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển.

Thứ bảy, vấn đề đặt ra là phải làm gì, ai làm và làm như thế nào để những giá trị truyền thống được hun đúc hàng ngàn năm của Việt Nam được bảo vệ và nuôi dưỡng trước xu thế toàn cầu hóa?

Tham khảo những quan điểm đúng đắn và các mục tiêu mà Hội nghị Liên minh Chính phủ về chính sách văn hóa vì sự phát triển, họp tại StócKhôm, Thụy Điển, từ ngày 30-3 đến ngày 02-4-1998, PGS. TS. Thành Duy đã đề xuất trong công trình nghiên cứu của mình “Văn hóa Việt Nam trước xu thế toàn cầu hóa - thời cơ và thách thức” 5 mục tiêu lớn về chính sách văn hóa vì sự phát triển đối với các dân tộc ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất: Đảm bảo một chiến lược phát triển văn hóa thích hợp với các dân tộc, nhất là các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa có đời sống vật chất và đời sống văn hóa tương xứng, ngày càng gần với các vùng văn hóa chung của cả nước.

Thứ hai: Đảm bảo một chính sách văn hóa nhằm tăng cường tính sáng tạo và sự tham gia vào đời sống văn hóa chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam thống nhất.

Thứ ba: Đảm bảo một chính sách văn hóa nhằm bảo vệ những di sản văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của từng dân tộc lớn và nhỏ trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Thứ tư: Đảm bảo một chính sách văn hóa nhằm ủng hộ sự khác biệt về ngôn ngữ và khuyến khích việc giảng dạy và

xã hội thông tin theo ngôn ngữ riêng của mỗi dân tộc cùng với ngôn ngữ chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam thống nhất.

Thứ năm: Huy động nhiều hơn nữa nguồn nhân lực và tài chính cho việc phát triển văn hóa các dân tộc, nhất là các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa.

Chúng tôi cho rằng, những đề xuất của PGS.TS. Thành Duy gợi mở cách tiếp cận đúng đắn mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trong quá trình hội nhập quốc tế. Các chính sách văn hóa chỉ phát huy sức mạnh thực tiễn khi chúng thực sự đi vào đời sống xã hội, thông qua hoạt động có tổ chức và được kiểm soát bởi hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh và các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Do đó, việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội phục vụ cho sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa cần được tiếp cận ở nhiều cấp độ khác nhau:

- Cá nhân, với tư cách chủ thể sáng tạo, trình diễn, giảng dạy, chuyển giao và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể phải tham gia một cách tự giác và được hưởng lợi ích vật chất và tinh thần trong các hoạt động.

- Gia đình, là tế bào của xã hội, nơi có ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp nhất tới việc hình thành nhân cách của các cá nhân, là môi trường chuyển giao các giá trị di sản văn hóa, cũng là nơi duy trì “nguồn gen” di truyền văn hóa.

- Làng xã, là địa điểm và không gian văn hóa truyền thống - nơi di sản văn hóa phi vật thể đã được sáng tạo, hiện đang tiếp diễn, đồng thời cũng là nơi hội tụ nhiều loại hình di sản văn hóa vô cùng phong phú và đa dạng. Như vậy, làng xã cần được nhận thức là “trụ cột” quan trọng nhất làm nên bản sắc dân tộc và nét đa dạng văn hóa của Việt Nam. Do đó, việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể sẽ được triển khai chủ yếu ở cấp độ làng xã, mà vai trò chính sẽ thuộc về chính cộng đồng cư dân địa phương.

- Quốc gia, dân tộc với chức năng đưa ra các chủ trương, chính sách, luật pháp và tổ chức các thiết chế văn hóa để bảo tồn di sản văn hóa.

- Cộng đồng quốc tế, với khả năng thiết lập các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ sẽ đưa ra các khuyến nghị thông qua các công ước quốc tế, đồng thời thiết lập các quỹ di sản văn hóa, nhằm hỗ trợ các quốc gia trong sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa của nhân loại nói chung và của từng quốc gia nói riêng.

Tóm lại: Sự kết hợp sức mạnh tổng hợp của các nhà quản lý, nhà khoa học, của doanh nhân (chủ yếu trong lĩnh vực du lịch) và từng thành viên cộng đồng làng xã có vai trò quyết định sự tồn vong của di sản văn hóa. Vì thế, Nhà nước chỉ nên đóng vai định hướng và hướng dẫn. Việc nhận diện giá trị, lựa chọn các loại hình di sản cần được bảo vệ, phương pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thì nên trao lại cho chính các chủ thể văn hóa - những người đã sáng tạo và hiện đang sử dụng, khai thác và bảo vệ chúng./.

Đặng Văn Bài

(Tạp chí Di sản văn hóa số 21 - 2007)